

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12 – 6 – 2024

“ *V/v Tranh chấp ly hôn* ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Dũng.

2. Ông Lê Văn Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Tuyết Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 179/2024/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 về “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2024/QĐXX - ST ngày 28 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Đoàn Văn T** – sinh năm: 1964 (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Đinh Thị Ngọc Dung** – sinh năm: 1968 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Rạch Nung, xã Trung Hiệp, huyện V, tỉnh Vĩnh Long

NỘI D V U ÁN:

*** Nguyên đơn ông Đoàn Văn T trình bày:**

- *Về mối quan hệ hôn nhân:* Ông và bà D hôn nhân hình thành do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới vào năm 1988 nhưng đến ngày 30/12/2002 ông bà mới đăng kết hôn tại UBND xã Trung Hiệp. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, dẫn đến tình cảm phai nhạt. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm nên yêu cầu được ly hôn với bà D.

- *Về con chung*: Ông bà có 02 con chung tên Đoàn Thị Viễn Phương, sinh ngày 1989 và cháu Đoàn Viễn Du, sinh năm 1991 hiện các con đã thành niên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung của vợ chồng*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ phải thu, phải trả*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn bà Đinh Thị Ngọc D trình bày:**

- *Về mối quan hệ hôn nhân*: Bà và ông T hôn nhân do tự tìm hiểu có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn như lời ông T trình bày là đúng. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng do bà nghi ngờ ông T có người phụ nữ khác nên bà và ông T cự cãi. Do trước đây bà sống ở thành phố Hồ Chí Minh, ông T thì sống dưới quê vợ chồng vẫn tới lui thường xuyên, bà và ông T chỉ mới phát sinh ly thân từ ngày 08/3/2024 đến nay. Nay ông T yêu cầu ly hôn bà không đồng ý ly hôn. Lý do bà còn thương ông T muốn được đoàn tụ.

- *Về con chung*: Ông bà có 02 con chung tên Đoàn Thị Viễn Phương, sinh ngày 1989 và cháu Đoàn Viễn Du, sinh năm 1991 hiện các con đã thành niên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung của vợ chồng*: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết để tự thỏa thuận.

- *Về nợ phải thu, phải trả*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, để tự thỏa thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Ông T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình giữa ông và bà D, bà D có nơi cư trú tại ấp Rạch Nung, xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Xét việc bị đơn bà D được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn đã vắng mặt không có lý do. Xét thấy, có thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn; Hội đồng xét xử, quyết định xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Ông T trình bày trong quá trình chung sống giữa ông T và bà D có nhiều mâu thuẫn như: Vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, hai người đã ly thân từ năm 2011 đến nay, từ đó dẫn đến tình cảm dần phai nhạt nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà D. Bà D không đồng ý ly hôn và cho rằng ông bà chỉ ly thân từ tháng 3 năm 2024 đến nay.

Hội đồng xét thấy, giữa ông T và bà D có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong quá trình chung sống ông T và bà D có nhiều mâu thuẫn không hạnh phúc, thời gian ly thân của ông bà khá dài từ đó dẫn đến tình cảm phai nhạt, bà D cho rằng ông T có người phụ nữ khác nên mới ly hôn. Tuy nhiên thì ngoài lời trình bày bà D không có chứng cứ chứng minh.

Mặt khác; Bà D không đồng ý ly hôn nhưng bà D không đưa ra được phương thức nào để vợ chồng đoàn tụ và hơn hết trong mối quan hệ hôn nhân nếu muốn sống hạnh phúc thì hôn nhân phải xuất phát từ tình cảm hai phía. Tuy nhiên thì ông T cho rằng không còn tình cảm với bà D. Hội đồng xét xử, xét thấy hôn nhân giữa ông T và bà D đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; nên ông T yêu cầu xin ly hôn với bà D là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.1] Về con chung: Ông T, bà D thống nhất xác định ông bà có 02 người chung Đoàn Thị Viễn Phương, sinh ngày 1989 và cháu Đoàn Viễn Du, sinh năm 1991 hiện các con đã thành niên không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2] Về tài sản chung: Ông T và bà D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về nợ chung: Ông T và bà D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí sơ thẩm: Ông T phải nộp 300.000đ tuy nhiên ông T là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn, bà D không phải nộp án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 12; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử;

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ông Đoàn Văn T được ly hôn với bà Đinh Thị Ngọc D.
2. *Về con chung:* Con chung đã thành niên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. *Về tài sản chung:* Ông Đoàn Văn T và bà Đinh Thị Ngọc D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. *Về nợ chung:* Ông Đoàn Văn T và bà Đinh Thị Ngọc D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. *Về án phí:* Ông Đoàn Văn T không phải nộp án phí do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí. Bà Đinh Thị Ngọc D không phải nộp án phí.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Mẫn